TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **73**/2021/DS-PT
Ngày: 05-3-2021
"V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tấn L.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc V

Bà Nguyễn Thị V

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Võ Thị N - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Bạch N - Kiểm sát viên.

Ngày 05/3/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 538/2020/TLPT-DS, ngày 31 tháng 12 năm 2020, về việc*"Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2020/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2021/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Lê Hồng T, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 6A/4, ấp T, xã P, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Nguyễn Văn C, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà 777/TL, ấp L, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Trần Thị T, sinh năm 1970 (có mặt);

3.2. Nguyễn Trọng N, sinh năm 1993 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà 777/TL, ấp L, xã T, huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Anh Nguyễn Trọng N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn ông Lê Hồng T trình bày:***

Ngày 14/9/2016 ông T có cho ông Nguyễn Văn C vay số tiền 191.000.000 đồng. Khi vay ông C có làm biên nhận nợ. Hai bên có thỏa thuận lãi suất là 1,5%/ tháng (chỉ thỏa thuận bằng lời nói không có ghi trong biên nhận nợ), không thỏa

thuận thời hạn vay. Khi vay ông C có giao cho ông T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất của thửa đất số 63, tờ bản đồ số 72, diện tích 296,6m^2 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện V cấp ngày 12/10/2016 cho anh Nguyễn Trọng N đứng tên QSD đất. Mục đích vay là để sử dụng cho việc sinh hoạt trong gia đình. Tuy nhiên, sau khi vay ông C không thực hiện nghĩa vụ đóng lãi cho ông T như đã thỏa thuận. Ông T đã nhiều lần yêu cầu ông C trả nợ nhưng ông C không thực hiện.

Ông T yêu cầu ông C, bà T, anh N liên đới trả cho ông T số tiền vay 191.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 14/9/2016 đến ngày 14/4/2020 là 43 tháng với lãi suất 0,83%/tháng x 43 tháng là: 68.167.900 đồng, tổng cộng: 259.167.900 đồng.

**** Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:***

Ông C thừa nhận có vay của ông T số tiền 191.000.000 đồng vào thời gian như ông T trình bày. Khi vay có làm giấy nhận nợ do ông ký nhận. Lãi suất thỏa thuận mỗi ngày 5.000 đồng/1.000.000 đồng, không có thỏa thuận thời hạn vay. Mục đích vay là để hùn nuôi cá tra giống với người khác. Khi vay vợ ông là bà T cũng biết và đồng ý. Ông C có giao cho ông T giữ giấy chứng nhận QSD đất của thửa đất số 63, tờ bản đồ số 72, diện tích 296,6m^2 do UBND huyện V cấp ngày 12/10/2016 cho anh Nguyễn Trọng N (con ông) đứng tên QSD đất. Sau khi vay ông không có đóng lãi cho ông T theo thỏa thuận do việc làm ăn bị thua lỗ.

Ông Nguyễn Văn C đồng ý trả cho ông T số tiền vốn là 191.000.000 đồng và tiền lãi 68.167.900 đồng, tổng cộng 259.167.900 đồng. Đồng thời, ông C yêu cầu ông T trả lại giấy chứng nhận QSD đất của thửa đất số 63 tờ bản đồ số 72, diện tích 296,6m^2 do UBND huyện V cấp ngày 12/10/2016 cho anh Nguyễn Trọng N (con ông C) đứng tên QSD đất.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày:***

Bà T thống nhất lời trình bày của ông C về việc vay tiền của ông T. Việc ông C vay tiền bà có biết và thống nhất.

Bà Trần Thị T đồng ý liên đới cùng ông C trả cho ông T số tiền vốn là 191.000.000 đồng và tiền lãi 68.167.900 đồng, tổng cộng 259.167.900 đồng. Đồng thời, bà T yêu cầu ông T trả lại giấy chứng nhận QSD đất của thửa đất số 63, tờ bản đồ số 72, diện tích 296,6m^2 do UBND huyện V cấp ngày 12/10/2016 cho anh Nguyễn Trọng N đứng tên QSD đất.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trọng N trình bày:***

Anh N thừa nhận theo Biên bản hòa giải ngày 11/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện V anh có trình bày cùng ông C vay tiền như ông T trình bày và có giao cho ông T giữ giấy chứng nhận QSD đất của thửa đất số 63 tờ bản đồ số 72, diện tích 296,6m^2 do UBND huyện V cấp ngày 12/10/2016 cho anh Nguyễn Trọng N đứng tên QSD đất và đồng ý liên đới cùng ông C trả nợ và yêu cầu ông T trả lại giấy chứng nhận QSD đất của thửa đất số 63, tờ bản đồ số 72, diện tích 296,6m^2 do UBND huyện V cấp ngày 12/10/2016 cho anh Nguyễn Trọng N đứng tên. Tuy nhiên, sau đó ngày 17/8/2020 anh N có đơn xin thay đổi ý kiến không đồng ý liên đới cùng ông C, bà T trả nợ vay cho ông T, bởi vì anh N không có ký tên vào biên nhận nợ ngày 14/9/2016 và anh không biết gì về số tiền ông C đã vay của ông T. Đồng thời, anh N yêu cầu ông T trả lại cho anh giấy chứng nhận QSD đất của thửa đất số 63, tờ bản

đồ số 72, diện tích 296,6m^2 do UBND huyện V cấp ngày 12/10/2016 cho anh Nguyễn Trọng N đứng tên QSD đất.

Tại bản án sơ thẩm số: 64/2020/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng T.

Buộc ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Trọng N liên đới trả cho ông Lê Hồng T tổng số tiền vốn vay và lãi là 259.167.900 đồng *(hai trăm năm mươi chín triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn chín trăm đồng).*

2. Buộc ông Lê Hồng T trả lại cho anh Nguyễn Trọng N giấy chứng nhận QSD đất của thửa đất số 63 tờ bản đồ số 72, diện tích 296,6m^2 do UBND huyện V cấp ngày 12/10/2016 cho anh Nguyễn Trọng N đứng tên.

3. Về án phí: ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Trọng N liên đới phải nộp 12.958.400 đồng (*mười hai triệu chín trăm năm mươi tám ngàn bốn trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Hồng T được hoàn lại tiền tạm ứng án phí số tiền 8.213.000 đồng *(tám triệu hai trăm mười ba nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0005167 ngày 14/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

4. Kể từ ngày ông Lê Hồng T làm đơn yêu cầu thi hành án mà ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Trọng N chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả cho ông T thì hàng tháng ông C, bà T, anh N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/11/2020 anh Nguyễn Trọng N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm số: 64/2020/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V .

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trọng N trình bày: anh N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu của ông T buộc anh có nghĩa vụ liên đới cùng cha mẹ anh là ông C, bà T trả nợ vay cho ông T. Lý do, anh hoàn toàn không biết số tiền vay của ông C, bà T đối với ông T và anh không có ký tên vào Giấy nhận nợ ngày 14/9/2016; Đối với giấy chứng nhận QSD đất thửa số 63, diện tích 296,6m^2 (ONT), tờ bản đồ số 72 có nguồn gốc là của gia đình anh tặng cho anh, việc cha anh là ông C lấy giấy chứng nhận QSD đất của anh thế chấp cho ông T để vay tiền thì anh không biết và cũng chưa được sự đồng ý của anh.

- Nguyên đơn ông Lê Hồng T trình bày: Không thống nhất kháng cáo của anh Nguyễn Trọng N, do QSD đất là của ông C, bà T đã thế chấp vay tiền ở Ngân hàng nhưng do ông C đã nhiều lần không trả vốn và lãi đúng hạn nên khi ông C vay tiền của ông T để đáo hạn thì Ngân hàng không đồng ý cho vay lại. Theo đó, ông C mới làm thủ tục để cho anh N đứng tên nhằm mục đích để anh N thế chấp giấy chứng nhận QSD đất vay tiền Ngân hàng để trả lại tiền vay cho ông T, vấn đề này anh N

cũng đồng ý. Sau đó, do không thế chấp vay tiền ngân hàng được nên ông C đã giao giấy chứng nhận QSD đất cho ông T giữ, việc này anh N biết và không phản đối. Vì vậy ông T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm và không chấp nhận kháng cáo của anh N.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T trình bày: Thống nhất trình bày và yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Trọng N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ kiện. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm. Các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình và chấp hành đúng nội quy phiên tòa theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của anh Nguyễn Trọng N trong thời hạn luật định, nên được xem xét để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2020/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V; Không chấp nhận toàn bộ nội dung đơn kháng cáo của anh Nguyễn Trọng N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện V thụ lý và giải quyết sơ thẩm vụ án dân sự về việc *"Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản"* là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án. Sau khi xét xử sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trọng N không thống nhất bản án dân sự sơ thẩm số: 64/2020/DS-ST ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V nên đã kháng cáo. Việc anh N nộp đơn kháng cáo vào ngày 25/11/2020 là trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Ông Lê Hồng T có thỏa thuận cho ông Nguyễn Văn C vay số tiền 191.000.000 đồng để đáo nợ Ngân hàng. Khi vay ông C có ký vào Giấy nhận nợ ghi ngày14/9/2016 nhưng không ghi rõ thời hạn vay và lãi suất cụ thể. Sau khi vay tiền của ông T xong, ông C đi trả tiền vay cho Ngân hàng, nhưng sau đó Ngân hàng không đồng ý cho ông C vay lại vì ông thuộc trường hợp nợ xấu. Sau đó ông C làm thủ tục chuyển QSD đất thửa số 63, diện tích 296,6m^2 (ONT), tờ bản đồ số 72 sang cho con là anh Nguyễn Trọng N đứng tên, anh N được UBND huyện V cấp giấy chứng nhận QSD đất ngày 12/10/2016, mục đích chuyển QSD đất từ ông C sang cho anh N là để anh N đứng ra vay tiền Ngân hàng, sau khi vay xong sẽ trả lại tiền vay cho ông T. Do anh N không vay tiền Ngân hàng được, nên ông C đã giao giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho ông T giữ. Ông T yêu cầu ông

C, bà Trần Thị T và anh N liên đới trả cho ông T số tiền vay còn nợ vốn (gốc) là 191.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 14/9/2016 đến ngày 14/4/2020 là 43 tháng với lãi suất 0,83%/tháng x 43 tháng là: 68.167.900 đồng, tổng cộng: 259.167.900 đồng. Ông C và Bà T thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông T, riêng anh N không thống nhất và cho rằng anh không có vay tiền ông T và không có ký tên vào Giấy nhận nợ ghi ngày 14/9/2016, đồng thời yêu cầu ông T trả lại giấy chứng nhận QSD đất cho anh N.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hồng T là có cơ sở. Bởi lẽ, trước khi ông C vay số tiền 191.000.000 đồng của ông T ngày14/9/2016 để đáo nợ Ngân hàng thì ông C đã thế chấp giấy chứng nhận QSD đất thửa số 63, diện tích 296,6m^2 (ONT), tờ bản đồ số 72 để vay tiền Ngân hàng để phục vụ cho hoạt động kinh tế chung của gia đình ông C là nuôi cá tra bột. Mục đích ông C chuyển QSD đất lại cho anh N là để anh tiếp tục được vay tiền từ Ngân hàng để trả nợ lại cho ông T, việc này đã được các thành viên hộ gia đình ông C là ông C, bà T và anh N thống nhất. Sau đó, do không thế chấp vay tiền được ở Ngân hàng, nên ông C đã giao giấy chứng nhận QSD đất trên cho ông T giữ, việc này anh N cũng biết và không phản đối. Cho thấy khoản nợ ông C vay từ ông T là phục vụ chung cho mục đích kinh tế gia đình, nên các thành viên hộ gia đình ông C cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông T là có cơ sở phù hợp Điều 103, Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Tại phiên tòa anh Nguyễn Trọng N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy trình bày của anh N là không có cơ sở, bởi lẽ theo biên bản hòa giải ngày 11/8/2020 anh N đã thừa nhận gia đình anh gồm ông C, bà T và anh có vay tiền của ông T và có thế chấp giấy chứng nhận QSD đất do anh đứng tên cho ông T, mục đích vay tiền của gia đình anh là để trả nợ cho Ngân hàng do trước đó gia đình anh có vay tiền để phục vụ cho hoạt động kinh tế chung của hộ gia đình là nuôi cá tra bột và việc ông C chuyển QSD đất cho anh N đứng tên là hợp đồng có điều kiện theo đó anh N có nghĩa vụ vay tiền Ngân hàng để trả cho ông T đối với số tiền ông C còn nợ ông T. Cho nên, xét thấy mặc dù anh N không có ký tên vào Giấy nhận nợ ghi ngày14/9/2016 nhưng anh N đã biết sự việc, không phản đối việc ông C giao giấy chứng nhận QSD đất do anh đứng tên cho ông T, nên anh phải có trách nhiệm liên đới cùng với ông C, bà T trả nợ cho ông T là phù hợp.

[5] Từ cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Trọng N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Đối với quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay như nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên được xem xét chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo của anh Nguyễn Trọng N không được chấp nhận, nên anh N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trọng N;

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 103, Điều 288, Điều 463; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng T;

Buộc ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị T và anh Nguyễn Trọng N có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Hồng T tổng số tiền vốn vay và lãi là 259.167.900đ (Hai trăm năm mươi chín triệu một trăm sáu mươi bảy nghìn chín trăm đồng).

2.2. Buộc ông Lê Hồng T có nghĩa vụ trả lại cho anh Nguyễn Trọng N giấy chứng nhận QSD đất số CE 154653, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 05889 do Nguyễn Trọng N đứng tên, được UBND huyện V cấp ngày 12/10/2016 đối với thửa đất số 63, diện tích 296,6m^2 (ONT), tờ bản đồ số 72.

2.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn C, bà Trần Thị T và anh Nguyễn Trọng N có nghĩa vụ liên đới chịu 12.958.400đ (Mười hai triệu chín trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Hồng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.213.000đ (Tám triệu hai trăm mười ba nghìn đồng), theo biên lai thu số BI/2019 0005167 ngày 14/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm

Anh Nguyễn Trọng N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số BI/2019 0010603 ngày 27/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (N).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngô Tấn L